

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1137/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 11/10/2018
V/v : “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T - THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Hoàn Xanh
2. Bà Lê Thị Sao

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân quận T .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T không tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thịnh – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018 tại Phòng xử dân sự Tòa án nhân dân quận T - Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 675/2018/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2018/QĐXXST-HN ngày 25 tháng 9 năm 2018 giữa:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị C , sinh năm: 1982

Địa chỉ: Khối phố 3, phường A, thành phố T, tỉnh Q

Bị đơn: Ông Đỗ Xuân M , sinh năm: 1976

Hộ khẩu thường trú: 46 T , phường Q , quận K , TP H

Nơi cư trú cuối cùng: 59J đường DC11, phường S, quận T , TPH

Hiện đang giam tại phân trại số 6, trại giam C, huyện T , tỉnh Tây Ninh

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Đỗ Xuân M tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường Q , quận K , TP H .

Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc tại quận T , TPH. Đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp tính tình, vợ chồng mâu thuẫn về lối sống, về cách nuôi dạy con vì vậy hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau nên bà đã về quê bà ở Q để sinh con thứ hai, từ đó hai vợ chồng sống ly thân đến nay. Ông Đỗ Xuân

M vẫn sống ở quận T cho đến năm 2014 thì phạm tội giết người bị bắt giam đến nay, hiện ông Mạnh đang bị giam tại phân trại số 6, trại giam C, huyện T, tỉnh T. Nay bà không còn tình cảm với ông Mạnh, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông M.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đỗ Trương Yến N, sinh ngày 24/12/2004 và Đỗ Trương Yến N, sinh ngày 05/4/2011. Khi ly hôn, bà xin được nuôi hai con chung, không yêu cầu ông M cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2018 bị đơn ông Đỗ Xuân M trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà C về thời gian sống chung và đăng ký kết hôn giữa hai người là đúng. Vợ chồng kết hôn từ năm 2004, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, quận K, TP H. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc bình thường không mâu thuẫn gì. Tuy nhiên nay bà C xin ly hôn thì ông cũng đồng ý theo yêu cầu của bà C

-Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Đỗ Trương Yến N, sinh ngày 24/12/2004 và Đỗ Trương Yến N, sinh ngày 05/4/2011. Sau khi ly hôn, ông đồng ý giao hai con cho bà C nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng qui định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

1. Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn khởi kiện của bà Trương Thị C, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn. Nay bà C yêu cầu ly hôn, ông Đỗ Xuân M có nơi cư trú tại quận T nên Tòa án nhân dân quận T thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự :

Bà C và ông M đã được Tòa án tổng đạt, triệu tập hợp lệ nhưng cả hai đều có đơn xin giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà C và ông M theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về yêu cầu của nguyên đơn:

* Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 65, quyển số 01/2004 ngày 09/8/2004 do UBND phường Q, quận K, TP H cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị C và ông Đỗ Xuân M là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Căn cứ vào các chứng cứ Tòa án thu thập, lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Thời gian chung sống vợ chồng bà C và ông M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không chia sẻ cho nhau những khó khăn trong cuộc sống. Mặt khác, bà C xin ly hôn, ông M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà C. Bà C và ông M đều có đơn xin Tòa án giải quyết vắng mặt thể hiện cả hai không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C.

* Về quan hệ con chung:

Bà C và ông M cùng thỏa thuận giao hai con chung tên Đỗ Trương Yến N, sinh ngày 24/12/2004 và Đỗ Trương Yến N, sinh ngày 05/4/2011 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của bà C và ông M là phù hợp, vì nguyện vọng hai trẻ muốn ở với mẹ, thực tế hai trẻ Ngọc và Như đang do bà C trực tiếp nuôi dưỡng nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà C.

* Về cấp dưỡng: Bà C không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông M do bà C không yêu cầu.

* Về tài sản chung: Bà C và ông M khai không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Về nợ chung Bà C và ông M khai không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Bà Trương Thị C phải chịu án phí sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Vì các lẽ trên :

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Trương Thị C được ly hôn với ông Đỗ Xuân M .

Giấy chứng nhận kết hôn số 65, quyển số 01/2004 ngày 09/8/2004 do UBND phường Q , quận K , TP H cấp cho bà Trương Thị C và ông Đỗ Xuân M không còn giá trị kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- **Về quan hệ con chung:** Giao hai con chung tên Đỗ Trương Yến N , sinh ngày 24/12/2004 và Đỗ Trương Yến N , sinh ngày 05/4/2011 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông M do bà C không yêu cầu.

+ Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Trong trường hợp bà C không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, bà C hoặc ông M , hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

+ Trường hợp ông M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: Bà C và ông M khai không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Về nợ chung Bà C và ông M khai không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí : Bà Trương Thị C phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí do bà C đã nộp theo biên lai thu số 0011350 ngày 29/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận T .

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao án hay niêm yết bản án

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận T ;
- Chi cục THA dân sự quận T
- UBND phường Q , quận K , TP H
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Trúc Lý